

Ngành : Hóa chất (Báo cáo gần nhất: [Link](#))

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC) Hưởng lợi từ giá xuất khẩu neo cao

Khuyến nghị

MUA

Giá hiện tại:	177,600
Giá mục tiêu trước đây	115,000
Giá mục tiêu 1 năm mới	233,000
Tỷ suất cổ tức	0%
Tiềm năng tăng giá	31%

Ngày viết báo cáo:	03/03/2022	Cơ cấu cổ đông	
Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	171	Đào Hữu Huyền	18.5%
Vốn hóa (tỷ đồng)	28,399	Ngô Thị Ngọc Lan	6.7%
Thanh khoản bình quân 10 phiên:	1,557,150	Đào Hữu Kha	6.1%
Sở hữu nước ngoài	8.47%		

Chuyên viên phân tích ngành:

Nguyễn Thị Cẩm Tú, CFA
(Hóa chất, Thủy sản, Dệt may)
tuntc@bsc.com.vn

Chuyên viên phân tích kỹ thuật:

Phạm Thanh Thảo
thaopt@bsc.com.vn

Giá khuyến nghị: 181,000 VND
Giá cắt lỗ: 163,000 VND

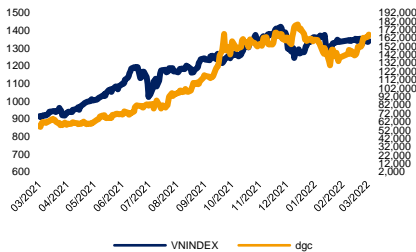
Định giá

- Chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu DGC với giá mục tiêu 2022 là 233,000 đồng, +31% so với mức giá ngày 03/03/2022 là 177,600 đồng do điều chỉnh dự phóng kinh doanh (mảng cốt lõi) của năm 2022 (+55% so với dự báo gần nhất) do điều chỉnh lại giá xuất khẩu với kỳ vọng giá hàng hóa neo cao trong năm 2022 (+10% so với báo cáo gần nhất)

Dự báo kết quả kinh doanh

- BSC dự phóng doanh thu và lợi nhuận sau thuế (mảng kinh doanh cốt lõi) năm 2022 đạt 11,605 tỷ (+22% YoY) và 3,851 tỷ (+53% YoY). EPS FW 2022 = 22,200 đồng, PE FW 2022 = 8.0 lần.
- BSC dự phóng giá trị RNAV Dự án Bất động sản 44 Đức Giang là 349 tỷ.

Bảng so sánh giá DGC và VN- Index



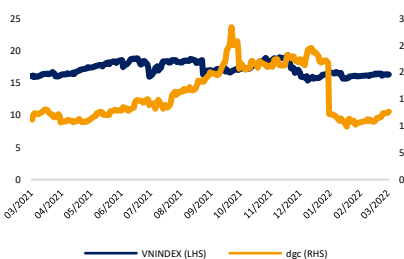
Triển vọng năm 2022

- Tiếp tục hưởng lợi nhờ giá hàng hóa neo ở mức cao
- Chi phí sản xuất tiếp tục được cắt giảm nhờ tự chủ nguồn quặng Apatit.

Rủi ro

- Rủi ro về chính sách liên quan đến môi trường
- Rủi ro về tăng chi phí đầu vào (chi phí than)

Bảng so sánh P/E của DGC và VN Index



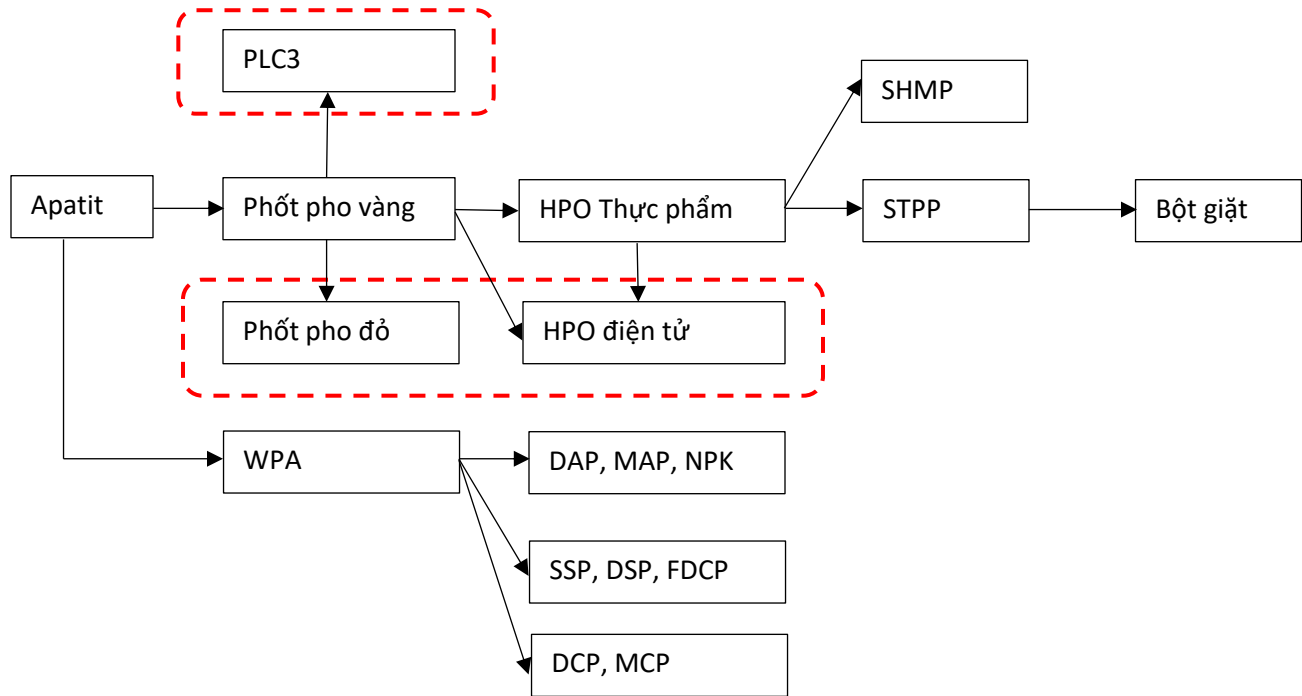
Cập nhật doanh nghiệp

- Kết quả kinh doanh năm 2021 tăng trưởng mạnh.** Doanh thu và lợi nhuận sau thuế đạt 9,550 tỷ (+53% YoY) và 2,514 tỷ (+165% YoY). Biên lợi nhuận gộp tăng mạnh lên 33.3% từ mức 23.7% so với cùng kỳ.
- BSC cho rằng kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh đến từ (i) Giá bán các sản phẩm đều tăng cao theo giá thế giới: Giá Phốt pho vàng tăng gấp đôi; Giá phân bón tăng 82% YoY (i) Chi phí được tiết giảm một phần nhờ đi vào khai thác mỏ quặng tại khai trường 25.

	2021	2022F	Peer	VN-Index
PE (x)	8.9	13.5	11.1	16.8
PB (x)	1.9	5.0	2.2	2.4
PS (x)	1.2	3.1	0.8	2.0
ROE (%)	48%	51%	27%	15%
ROA (%)	35%	37%	15%	2.4%

	2019	2020	2021	2022F
Doanh thu	5,090	6,236	9,550	11,605
Lợi nhuận gộp	1,006	1,479	3,181	4,851
Lợi nhuận sau thuế	572	948	2,514	3,851
EPS	4,241	5,728	13,125	22,200
Tăng trưởng EPS	-44%	35%	129%	53%

Chuỗi sản phẩm của Tập đoàn Đức Giang



*Khung đỏ: Sản phẩm đang trong quá trình nghiên cứu

Bảng Các sản phẩm của Tập đoàn Hóa chất Đức Giang

Tên sản phẩm	Công dụng
Phốt pho vàng	Dùng trong công nghiệp điện tử, bán dẫn, chất chống cháy,...
HPO Thực phẩm (Axit photphoric thực phẩm)	Dùng làm nguyên liệu sản xuất muối photphat, Dùng trong công nghiệp điện tử, bán dẫn, thực phẩm đồ uống
WPA (Axit photphoric trích ly)	Dùng làm nguyên liệu sản xuất các phân bón phức hợp, Dùng trong công nghiệp thực phẩm, nông nghiệp
STPP, SHMP	Dùng trong công nghiệp giấy, dệt nhuộm, hóa dầu,...
DAP, MAP, NPK,	Phân bón phức hợp
SSP, DSP, FDCP	Phân bón supe lân
DCP, MCP	Thức ăn chăn nuôi

Nguồn: DGC

I. CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

Kết quả kinh doanh năm 2021 tăng trưởng mạnh. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế đạt 9,550 tỷ (+53% YoY) và 2,514 tỷ (+165% YoY). Biên lợi nhuận gộp tăng mạnh lên 33.3% từ mức 23.7% so với cùng kỳ. BSC cho rằng kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh đến từ (i) Giá bán các sản phẩm đều tăng cao theo giá thế giới: Giá Phốt pho vàng tăng gấp đôi; Giá phân bón tăng 82% YoY (i) Chi phí được tiết giảm một phần nhờ đi vào khai thác mỏ quặng tại khai trường 25.

Tỷ đồng	2021	2020	% YoY	Nhận xét
Doanh thu thuần	9,550	6,236	53%	
Lợi nhuận gộp	3,181	1,479	115%	Hầu hết các sản phẩm để tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ, tăng trưởng mạnh nhất thuộc về nhóm các WPA, DAP (được sử dụng để làm phân bón) và H3PO4 (được sử dụng trong ngành thực phẩm và công nghiệp điện tử).
<i>BLNG</i>	33.3%	23.7%		
CP bán hàng	(503)	(388)	30%	
CP QLDN	(136)	(105)	31%	
SG&A/ DTT	6.4%	7.9%		Biên lợi nhuận gộp cải thiện mạnh so với cùng kỳ do (i) Giá bán của DGC tăng mạnh theo đà tăng của giá hàng hóa thế giới (iii) Tiết giảm chi phí nhờ khai trường 25
DT tài chính	171	122	40%	
CP tài chính	(68)	(85)	-20%	
LNTT	2,637	1,001	163%	Doanh thu tài chính tăng tăng do tiền và tương đương tiền tăng (+104% YoY) khi các dự án đầu tư lớn (Đức Giang – Nghi Sơn) bị trì hoãn do vấn đề giải phóng mặt bằng và di dời người dân.
LNST	2,514	948	165%	
<i>Biên LNST</i>	26.3%	15.2%		
EPS	13,125	5,733	164%	

Nguồn: DGC

II. TRIỂN VỌNG KINH DOANH NĂM 2022

BSC duy trì quan điểm **KHẢ QUAN** đối với hoạt động kinh doanh năm 2022 của Tập đoàn Hóa chất Đức Giang dựa trên hai quan điểm chính (i) Tiếp tục hưởng lợi nhờ giá hàng hóa thế giới cao (ii) Chi phí sản xuất tiếp tục được cắt giảm nhờ tự chủ nguồn quặng Apatit.

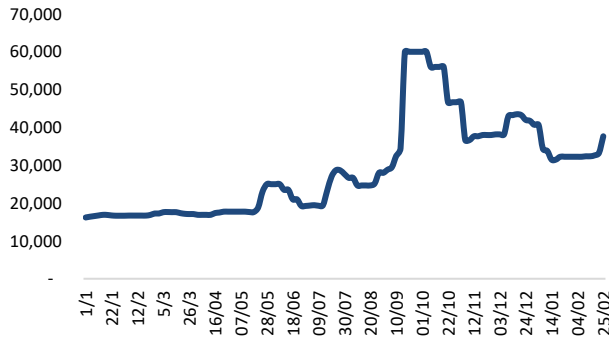
(i) Tập đoàn tiếp tục hưởng lợi khi giá hàng hóa thế giới neo cao

Nhóm sản phẩm Phốt pho (P4) và các sản phẩm liên quan: BSC cho rằng động lực tăng trưởng chính trong năm 2022 tiếp tục đến từ việc giá bán trên thế giới neo ở mức cao (tương đương mức giá trong Quý 4 năm 2021) tại tất cả các thị trường xuất khẩu (Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan,...) giúp cho Đức Giang được hưởng lợi. BSC kỳ vọng rằng nhu cầu chip (phục vụ cho thiết bị 5G) và xu hướng sản xuất xe điện (phục vụ cho pin) sẽ có tác động tích cực đối với giá Phốt pho.

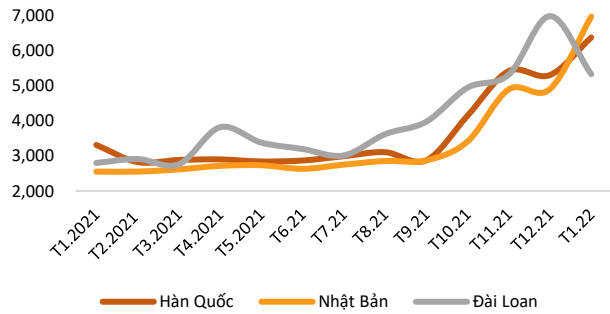
BSC cũng cho rằng mức sản lượng chung sẽ đi ngang trong năm 2022, mặc dù cơ cấu sản lượng giữa các sản phẩm có thể thay đổi khi công ty tối ưu hóa nguồn lực (tập trung sản phẩm có biên gộp cao).

	Giá Phốt pho trung bình T1.2022	%YoY
Trung Quốc (RMB/tấn)	33,350	+100%
Nhật Bản (USD/tấn)	6,971	+173%
Hàn Quốc (USD/tấn)	6,375	+93%
Đài Loan (USD/tấn)	5,325	+90%

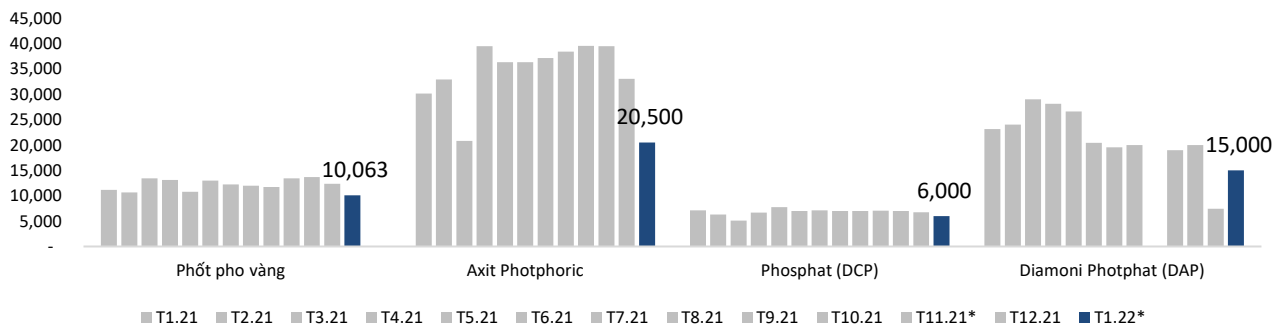
Giá Phốt pho vàng tại Trung Quốc (RMB/tấn)



Giá Phốt pho vàng tại một số quốc gia (USD/tấn)



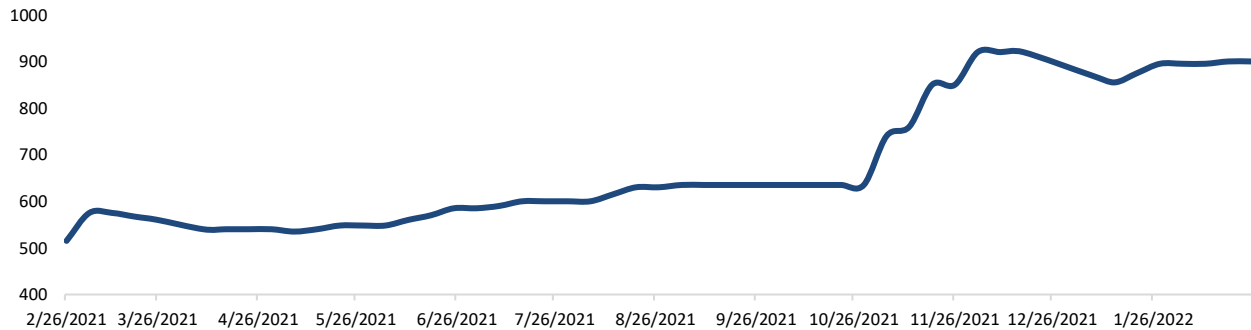
Sản lượng sản xuất một số sản phẩm tại tỉnh Lào Cai (tấn)



Nguồn: BSC tổng hợp

Nhóm các sản phẩm phân bón và liên quan đến phân bón (WPA, DAP, MAP): BSC kỳ vọng giá phân bón tiếp tục neo cao trong năm 2022 nhờ nguồn cung tại các nước xuất khẩu phân bón lớn bị hạn chế: Trung Quốc hạn chế xuất khẩu phân bón, Nga ảnh hưởng xuất khẩu do liên quan đến chiến tranh tại Ukraina. Trong bối cảnh nguồn cung bị thắt chặt, DGC kỳ vọng được hưởng lợi khi hoạt động sản xuất không bị ảnh hưởng.

Giá DAP Trung Quốc (USD/tấn)



Nguồn: DGC, Bloomberg

(ii) Chi phí sản xuất cắt giảm so với cùng kỳ nhờ khai thác quặng Apatit từ khai trường 25.

Về chi phí Quặng, việc khai thác quặng Apatit từ Khai trường 25 được kỳ vọng sẽ làm giảm chi phí khai thác so với việc nhập ngoài khoảng 240 tỷ (con số BSC ước tính).

Bảng Dự phóng chi phí cắt giảm khi Khai trường 25 đi vào hoạt động

Chỉ tiêu	Số liệu BSC ước tính
Giá vốn khai thác của Công ty Apatit Việt Nam	500,000 VND/tấn
Giá nhập của Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	1,200,000 VND/tấn
Giá vốn khai thác khai trường 25 (BSC ước tính)	700,000 VND/tấn
Tỷ lệ tự cung cấp quặng (BSC ước tính)	~30%
Sản lượng DGC dự kiến khai thác	Năm 1: 400,000 tấn (Quặng I: 50,000 tấn, Quặng III: 350,000 tấn) Năm 2 đến năm 5: 670,000 tấn (Quặng I: 90,000 tấn, Quặng III: 580,000 tấn) Năm 6: 586,570 tấn (Quặng I: 81,880 tấn, Quặng III: 504,690 tấn)
Phần chi phí được giảm đi khi chuyển sang dùng quặng tự khai thác	Năm 1: 240 tỷ VND Năm 2 đến năm 5: 402 tỷ VND Năm 6: 352 tỷ VND

Nguồn: BSC ước tính

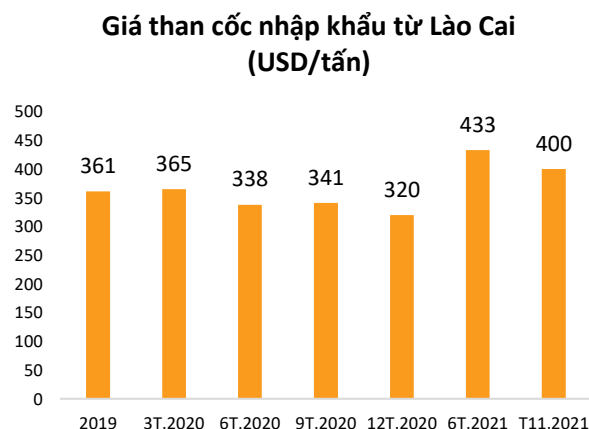
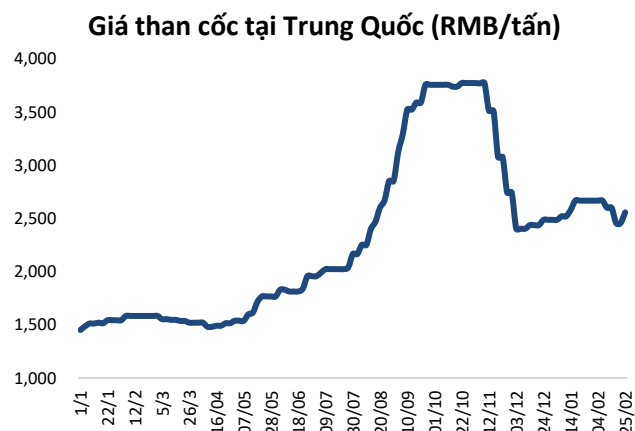
III. RỦI RO

(1) Rủi ro về chính sách thuế

BSC đánh giá rằng rủi ro liên quan đến chính sách thuế là (i) rủi ro lớn và ảnh hưởng mạnh đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và (ii) rất khó để dự đoán được rủi ro này trong tương lai. Trong quá khứ, tỉnh Lào Cai đã từng đề xuất tăng thuế xuất khẩu Phốt pho vàng từ 5% lên 20% (đề xuất không được thông qua) và có ảnh hưởng tiêu cực lớn đến giá cổ phiếu.

(2) Rủi ro về tăng chi phí đầu vào (giá than)

Chi phí than: Giá than trên thế giới đang có xu hướng tăng trở lại (giá than Trung Quốc hồi phục sau đợt giảm mạnh cuối năm ngoái). BSC cho rằng trong năm 2022, nguồn cung năng lượng dầu bị ảnh hưởng bởi các biện pháp trừng phạt lên Nga có thể làm tăng đột biến nhu cầu than trên thế giới, khiến giá than tăng mạnh.



Nguồn: BSC tổng hợp

III. DỰ PHÓNG VÀ ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi tiếp tục khuyến nghị **MUA** cổ phiếu DGC với giá mục tiêu **233,000 VND/cp** dựa trên các phương pháp định giá (i) mảng truyền thông với hai phương pháp FCFE và PE (tỷ trọng 60%/40%) và (ii) Dự án Bất động sản 44 Đức Giang (phương pháp RNAV)

Năm 2022, BSC dự phóng doanh thu và lợi nhuận sau thuế đạt 11,605 tỷ (+22% YoY) và 3,851 tỷ (+53% YoY) dựa trên các giả định:

(i) Doanh thu các sản phẩm đều tăng trưởng tốt, chủ yếu hưởng lợi từ giá các sản phẩm tiếp tục neo cao:

Đv: tỷ đồng	2019	2020	2021	2022F cũ	2022F mới
Doanh thu thuần	5,091	6,236	9,550	8,176	11,605
<i>Tăng trưởng</i>	-16%	+22%			+22%
DT Phốt pho vàng	2,147	2,939		3,408	6,035
DT Axit Photphoric (WPA và HPO thực phẩm)	1,471	1,518		2,038	2,712
DT Phân bón DAP và MAP	564	760		1,207	1,314

(ii) Lợi nhuận tăng trưởng chính đến từ biên lợi nhuận gộp năm 2022 kỳ vọng đạt 41.8%, tăng mạnh so với mức biên năm 2021 (i) giá xuất khẩu tăng cao: WPA (+35% YoY), DAP và MAP (+45% YoY) (ii) cắt giảm chi phí: chi phí quặng apatit.

Bảng Dự phóng kết quả kinh doanh (mảng truyền thông) của DGC

Đv: tỷ đồng	2020	2021	2022F cũ	2022F mới
Doanh thu thuần	6,236	9,550	8,176	11,605
Giá vốn hàng bán	(4,757)	(6,368)	(5,953)	(6,753)
Lợi nhuận gộp	1,479	3,181	2,223	4,851
<i>Biên LNG</i>	23.7%	33.3%	27.2%	41.8%
Chi phí bán hàng	(378)	(503)	(491)	(615)
<i>Biên Chi phí bán hàng</i>	6.0%	5.3%	6.0%	5.3%
Chi phí quản lý Dn	(115)	(136)	(147)	(162)
<i>Biên Chi phí quản lý Dn</i>	1.8%	1.4%	1.8%	1.4%
Lợi nhuận trước thuế	1,001	2,637	1,604	4,097
Lợi nhuận sau thuế	948	2,514	1,508	3,852
EPS	5,728	13,125	8,530	22,200

Nguồn: BSC Research

Phương pháp P/E: BSC tiếp tục giữ mức P/E mục tiêu cho DGC là 13.0 cho năm 2022:

Phương pháp PE	2021	2022F	2023F
EPS	8,414	22,200	19,300
PE		13.0	13.0

Giá trị hợp lý	288,600	250,900
-----------------------	----------------	----------------

Phương pháp Chiết khấu dòng tiền:

Chi phí vốn bình quân	
Rf	7%
Beta	0.7
Ke	12%
Kd	8%
E/A	60%
Thuế	20%
WACC	10%
g	5%

	2022F	2023F	Terminal
Dòng tiền tự do của công ty	3,040	1,779	18,823
Giá trị hiện tại	32,049		
Tổng giá trị doanh nghiệp	33,889		
Nợ	842		
Vốn chủ sở hữu	33,047		
Số lượng cổ phiếu	169,685,082		
Giá trị mỗi cổ phiếu (VND)	194,000		

Phương pháp RNAV cho Dự án Bất động sản 44 Đức Giang:

Thông tin tổng quan của Dự án Bất động sản

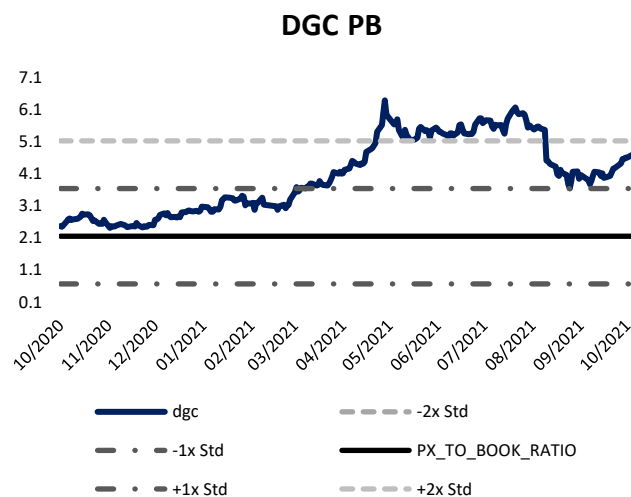
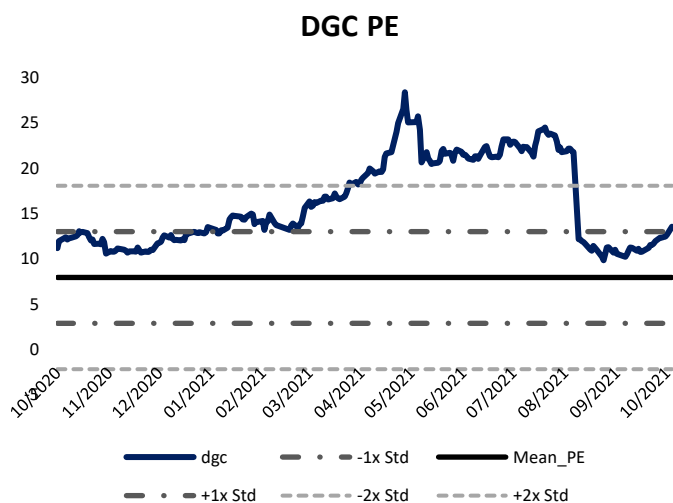
Diện tích thương mại	26 ha
Số căn chung cư	831
Số căn shophouse	53
Thời gian khởi công	Q4/2021
Giá bán BSC ước tính	23 triệu/m ² do dự án bán giá ưu đãi cho người lao động

Tiền độ bàn giao dự án

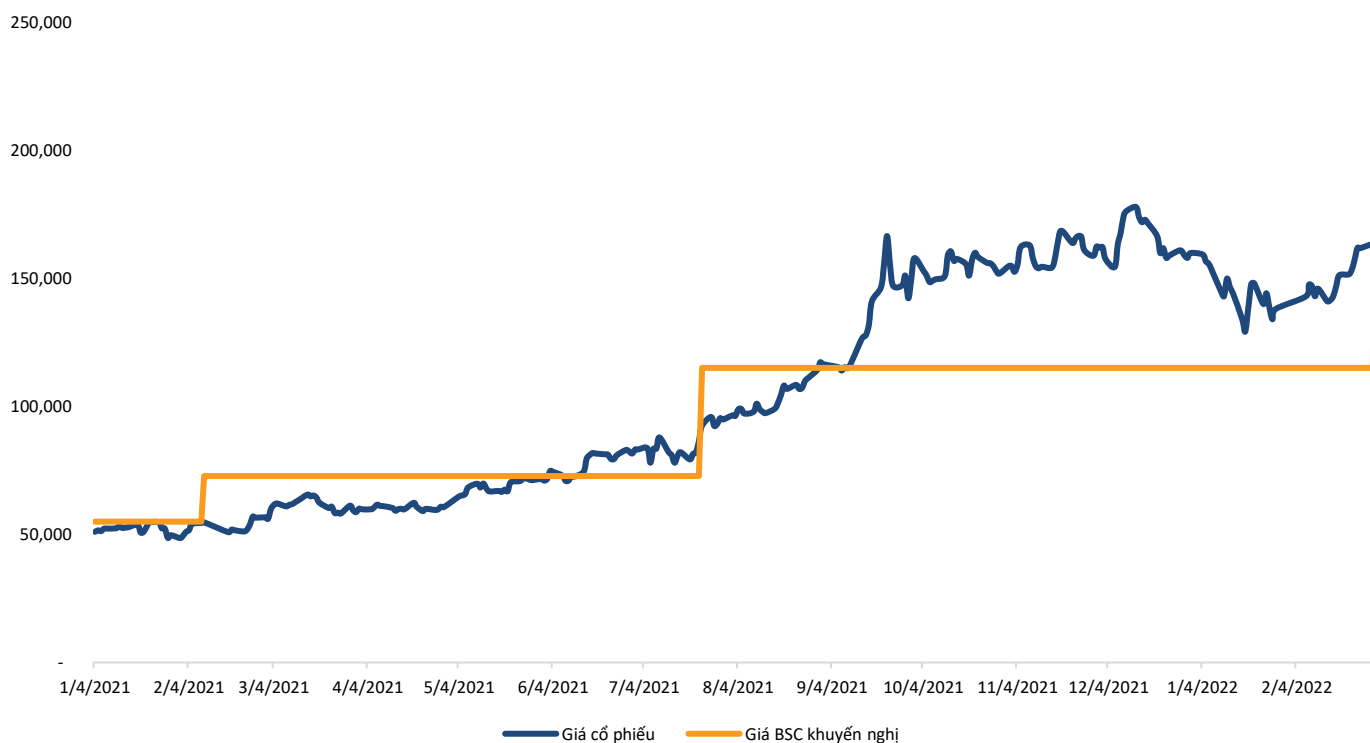
	2022F	2023F	2024F	2025F
Dòng tiền thu về	494	881	589	165
Dòng tiền chi ra	-705	-423	-141	
Dòng tiền thuần	-211	326	285	93
Giá trị hợp lý (tỷ)	349			
Giá trị mỗi cổ phiếu	2,100			

	Giá	Tỷ trọng	Giá bình quân
FCFF	194,000	60%	115,800
P/E	288,600	40%	115,400
RNAV			2,100

Giá mục tiêu	233,000
Giá hiện tại	177,600
Upside	31%



BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU SO VỚI KHUYẾN NGHỊ



PHỤ LỤC

KQKD(Tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021
Doanh thu thuần	6,062	5,091	6,236	9,550
Giá vốn hàng bán	-4,694	-4,084	-4,757	-6,368
Lợi nhuận gộp	1,368	1,006	1,479	3,181
Chi phí bán hàng	-341	-119	-378	-503
Chi phí QLDN	-92	-306	-115	-136
Lãi/lỗ HĐKD	920	596	1,023	2,644
Doanh thu tài chính	42	62	122	171
Chi phí tài chính	-56	-57	-85	-68
Chi phí lãi vay	-27	-28	-18	-13
Lợi nhuận từ CTLĐ/LK	0	0	0	0
Lãi/lỗ khác	-5	3	-22	0
Lợi nhuận trước thuế	916	599	1,001	2,637
Thuế thu nhập DN	-34	-27	-53	-123
LN sau thuế	882	572	948	2,514
CĐTS	1	5	41	125
LNST - CĐTS	880	567	907	2,388
EPS	7,674	4,241	5,728	13,125

CĐKT (Tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021
Tiền và tương đương tiền	274	128	282	124
Đầu tư ngắn hạn	246	643	1,558	3,631
Phải thu ngắn hạn	750	634	848	781
Tồn kho	797	808	702	1,208
TS ngắn hạn khác	70	51	43	71
TS ngắn hạn	2,136	2,263	3,433	5,815
TS hữu hình	2,327	2,303	2,136	1,973
Khấu hao	212	258	268	278
TS dở dang dài hạn	178	52	179	172
ĐT dài hạn	0	0	0	0
TS dài hạn khác	89	104	126	368
TS dài hạn	2,594	2,459	2,441	2,523
Tổng TS	4,730	4,722	5,874	8,338
Vay ngắn hạn	1,133	735	1,149	842
Nợ ngắn hạn khác	78	94	243	204
Tổng Nợ ngắn hạn	1,564	1,270	1,806	2,006
Vay dài hạn	0	0	0	0
Nợ dài hạn khác	0	0	0	0
Tổng Nợ dài hạn	0	0	0	0
Tổng Nợ	1,565	1,270	1,806	2,006
Vốn góp	1,078	1,293	1,488	1,710
Thặng dư vốn cổ phần	1,787	1,787	1,787	1,787
LN chưa phân phối	914	836	1,126	2,922
Vốn chủ khác	-1,114	-1,114	-1,114	-849
Cổ đông thiểu số	123	128	170	279
Tổng Vốn chủ sở hữu	3,165	3,452	4,067	6,333
Tổng nguồn vốn	4,730	4,722	5,874	8,338
Số lượng cổ phiếu lưu hành	107	129	148	171

LCTT (Tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021
(Lỗ)/LNST	907	599	1,001	2,637
Khấu hao và phân bổ	212	258	268	278
Thay đổi vốn lưu động	-564	-21	-93	-258
LCTT từ HĐ KD	564	847	1,127	2,586
Tiền chi mua TSCĐ	-403	-111	-299	-216
Đầu tư khác	-245	-367	-856	-2,036
LCTT từ HĐ Đầu tư	-636	-478	-1,155	-2,207
Tiền chi trả cổ tức	0	-162	-193	-236
Tiền từ vay ròng	265	-408	377	-300
Tiền từ khác	0	0	0	0
LCTT từ HĐ Tài chính	264	-515	183	-537
Dòng tiền đầu kỳ	83	274	128	282
Tiền trong kì	192	-147	155	-158
Dòng tiền cuối kỳ	275	127	283	123

Chỉ số(%)	2018	2019	2020	2021
Khả năng thanh toán				
Hsố TT ngắn hạn	1.4	1.8	2.1	1.9
Hsố TT nhanh	0.8	1.1	1.5	1.4

Cơ cấu vốn				
Hsố Nợ/TTS	33%	27%	31%	24%
Hsố Nợ/VCSH	49%	37%	44%	32%

Năng lực hoạt động				
Số ngày HTK	32	72	58	55
Số ngày phải thu	26	46	43	26
Số ngày phải trả	11	15	8	18
CCC	47	102	93	63

Tỉ suất lợi nhuận				
Lợi nhuận gộp	23%	20%	24%	33%
Lợi nhuận LNST	15%	11%	15%	25%
ROE	46%	17%	25%	48%
ROA	31%	12%	18%	35%

Định Giá				
PE	3.2	5.5	8.9	10.9
PB	1.4	0.9	1.9	2.1

Tăng trưởng				
Tăng trưởng DTT	869%	-16%	22%	53%
Tăng trưởng EBIT	573%	-34%	70%	149%
Tăng trưởng LNST	553%	-35%	67%	163%
Tăng trưởng LNST	587%	-35%	66%	165%

Nguồn: BSC Research.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10&11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>
<https://www.facebook.com/BIDVSecuritie>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

